

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

Luật số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024

Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

(Tiếp theo Công báo số 977 + 978)

Chương II QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 24. Giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt

1. Khi có hiệu lệnh của nhân viên gác chắn, đèn đỏ sáng nhấp nháy, chuông kêu, chắn đường bộ đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe.

2. Khi tới đường ngang không có người gác, chắn đường bộ, chuông, đèn tín hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe và quan sát hai phía, khi không có phương tiện giao thông đường sắt tới mới được đi qua.

3. Khi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng, bị tai nạn hoặc hàng hóa rơi đổ trên đường ngang, cầu chung đường sắt mà không thể di chuyển ngay khỏi phạm vi an toàn đường sắt, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ và người có mặt phải ngay lập tức báo hiệu để dừng tàu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn.

Điều 25. Giao thông trên đường cao tốc

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

a) Trước khi nhập vào làn đường của đường cao tốc phải có tín hiệu xin vào và phải nhường đường cho xe đang chạy trên đường, quan sát xe phía sau bảo đảm khoảng cách an toàn mới cho xe nhập vào làn đường sát bên phải, nếu có làn đường tăng tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi nhập vào làn đường của đường cao tốc;

b) Khi chuẩn bị ra khỏi đường cao tốc phải quan sát biển báo hiệu chỉ dẫn, thực hiện chuyển dần sang làn đường sát bên phải, nếu có làn đường giảm tốc thì phải cho xe di chuyển trên làn đường đó trước khi ra khỏi đường cao tốc;

c) Không được cho xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp và phân làn đường;

d) Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương này.

2. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi quy định; trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe thì được dừng xe, đỗ xe ở làn dừng khẩn cấp cùng chiều xe chạy và phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp; trường hợp xe không thể di chuyển được vào làn dừng khẩn cấp, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển hoặc đèn cảnh báo về phía sau xe khoảng cách tối thiểu 150 mét, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến hoặc cơ quan quản lý đường cao tốc.

3. Xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn tốc độ tối thiểu quy định đối với đường cao tốc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ, người đi bộ không được đi trên đường cao tốc, trừ người, phương tiện giao thông đường bộ và thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

Điều 26. Giao thông trong hầm đường bộ

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi điều khiển phương tiện trong hầm đường bộ phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bật đèn chiếu gần; xe thô sơ phải bật đèn hoặc có vật phát sáng báo hiệu;

2. Không dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ; trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải đưa xe vào vị trí dừng xe, đỗ xe khẩn cấp, nếu không di chuyển được, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển hoặc đèn cảnh báo về phía sau xe khoảng cách bảo đảm an toàn, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến hoặc cơ quan quản lý hầm đường bộ;

3. Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương này.

Điều 27. Xe ưu tiên

1. Xe ưu tiên gồm xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy; xe của lực lượng quân sự, công an và kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; xe cứu thương đi làm nhiệm vụ

cấp cứu; xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; đoàn xe tang.

2. Xe ưu tiên được quyền đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy;

b) Xe của lực lượng quân sự, công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường;

c) Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;

d) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Đoàn xe tang.

3. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này phải có tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật. Màu của tín hiệu đèn ưu tiên được quy định như sau:

a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy, xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;

b) Xe của lực lượng công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;

c) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật có đèn nhấp nháy màu xanh.

4. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này không bị hạn chế tốc độ; được phép đi không phụ thuộc vào tín hiệu đèn giao thông, đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được; riêng đối với đường cao tốc, chỉ được đi ngược chiều trên làn dừng xe khẩn cấp; phải tuân theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, biển báo hiệu tạm thời.

5. Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ, đi sát lề đường bên phải hoặc dừng lại để nhường đường, trạm thu phí phải ưu tiên cho xe ưu tiên qua trạm trong mọi tình huống, không được gây cản trở.

6. Chính phủ quy định về quản lý, lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên và trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam có bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; quy định quy trình dẫn đường của Cảnh sát giao thông đối với các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam.

Điều 28. Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng

1. Chỉ được chở người trên thùng xe ô tô chở hàng trong trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; chở người bị nạn đi cấp cứu; đưa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật;

b) Chở người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đi làm nhiệm vụ khẩn cấp;

c) Chở người đi thực hành lái xe trên xe tập lái; chở người dự sát hạch lái xe trên xe sát hạch; chở công nhân đang làm nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng đường bộ;

d) Chở người diễu hành theo đoàn khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Xe ô tô chở hàng mà chở người trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông đường bộ.

Điều 29. Xe kéo xe, xe kéo rơ moóc và xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc

1. Một xe ô tô chỉ được kéo theo một xe ô tô hoặc xe máy chuyên dùng khác khi xe được kéo không tự chạy được, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật này và phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Xe được kéo phải có người điều khiển và hệ thống lái của xe đó phải còn hiệu lực;

b) Việc nối xe kéo với xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn; trường hợp hệ thống hãm của xe được kéo không còn hiệu lực thì xe kéo nhau phải nối bằng thanh nối cứng;

c) Phía trước của xe kéo và phía sau của xe được kéo phải có biển báo hiệu, có đèn cảnh báo nhấp nháy màu vàng.

2. Xe kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo chỉ được kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc phù hợp với thiết kế của xe; việc kết nối xe kéo với rơ moóc, xe ô tô đầu kéo với sơ mi rơ moóc phải bảo đảm chắc chắn, an toàn.

3. Không được chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển; xe kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc không được kéo thêm rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc xe khác.

Điều 30. Người đi bộ; trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ

1. Người đi bộ phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Phải đi trên vỉa hè, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ; trường hợp đường không có vỉa hè, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ thì người đi bộ phải đi sát mép đường bên phải theo chiều đi của mình;

b) Chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn, báo hiệu đường bộ. Trường hợp không có đèn tín hiệu, vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn, khi qua đường phải có tín hiệu bằng tay;

c) Không được vượt qua dải phân cách, đu, bám vào phương tiện giao thông đường bộ đang di chuyển; khi mang, vác vật công kênh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Trẻ em dưới 07 tuổi khi đi qua đường phải có người lớn dẫn dắt;

b) Người khuyết tật sử dụng xe lăn có động cơ hoặc không có động cơ phải đi trên vỉa hè, lề đường và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và xe thô sơ;

c) Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết là người khiếm thị;

d) Người mất năng lực hành vi dân sự khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt;

đ) Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em dưới 07 tuổi, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự khi đi qua đường.

Điều 31. Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ

1. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 07 tuổi thì được chở tối đa hai người.

2. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này; người được chở trên xe đạp, xe đạp máy khi tham gia giao thông đường bộ không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật này.

3. Người điều khiển, người được chở trên xe đạp máy phải đội mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cài quai đúng quy cách.

4. Người điều khiển xe thô sơ chỉ được cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi tham gia giao thông đường bộ trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau phải sử dụng đèn hoặc có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

5. Hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển. Hàng hóa xếp trên xe không vượt quá 1/3 chiều dài thân xe và không vượt quá 01 mét phía trước và phía sau xe; không vượt quá 0,4 mét mỗi bên bánh xe.

Điều 32. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ

1. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ phải cho vật nuôi đi sát mép đường bên phải; trường hợp cần cho vật nuôi đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn; không được gây cản trở cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác.

2. Không được điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi vào làn đường dành cho xe cơ giới.

3. Không được thả vật nuôi trên đường bộ.

Điều 33. Người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy

1. Người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

a) Chở người bệnh đi cấp cứu;

b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

- c) Trẻ em dưới 12 tuổi;
- d) Người già yếu hoặc người khuyết tật.

2. Người lái xe, người được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cài quai đúng quy cách.

3. Người lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Đi xe dàn hàng ngang;
- b) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- c) Sử dụng ô, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính;
- d) Buông cả hai tay; đi xe bằng một bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy hai bánh; đi xe bằng hai bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy ba bánh;
- đ) Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang, vác và chở vật công kênh; chở người đứng trên xe, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe quá giới hạn quy định;
- e) Ngồi về một bên điều khiển xe; đứng, nằm trên xe điều khiển xe; thay người lái xe khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe; sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy;
- g) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Người được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy khi tham gia giao thông đường bộ không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Mang, vác vật công kênh;
- b) Sử dụng ô;
- c) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
- d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
- đ) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Xe mô tô, xe gắn máy không được xếp hàng hóa vượt quá chiều rộng giá đèo hàng về mỗi bên 0,3 mét, vượt quá về phía sau giá đèo hàng 0,5 mét theo thiết kế của nhà sản xuất; chiều cao xếp hàng hóa tính từ mặt đường xe chạy không vượt quá 02 mét.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 34. Phân loại phương tiện giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới bao gồm:

a) Xe ô tô gồm: xe có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray, dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc hoặc được kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được nối với đường dây dẫn điện; xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg; xe ô tô không bao gồm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

b) Rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo;

c) Sơ mi rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ; được kéo bởi xe ô tô đầu kéo và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên xe ô tô đầu kéo;

d) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa 15 người (không kể người lái xe);

đ) Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, có tối đa hai hàng ghế và chở tối đa 05 người (không kể người lái xe), vận tốc thiết kế không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì có công suất động cơ không lớn hơn 15 kW;

e) Xe mô tô gồm: xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, trừ xe gắn máy; đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;

g) Xe gắn máy là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu

động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không lớn hơn 50 cm^3 ; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất của động cơ không lớn hơn 04 kW; xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy;

h) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

2. Xe thô sơ bao gồm:

a) Xe đạp là xe có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay;

b) Xe đạp máy, gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h;

c) Xe xích lô;

d) Xe lăn dùng cho người khuyết tật;

đ) Xe vật nuôi kéo;

e) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

3. Xe máy chuyên dùng bao gồm:

a) Xe máy thi công;

b) Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp;

c) Máy kéo;

d) Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo;

đ) Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt;

e) Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.

4. Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới cho phép tự động hóa một phần hoặc toàn bộ hoạt động điều khiển phương tiện, xác định lộ trình và xử lý tình huống khi tham gia giao thông đường bộ.

5. Xe tương tự các loại xe cơ giới, xe thô sơ được quản lý, sử dụng theo quy định đối với loại xe cơ giới, xe thô sơ đó.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này; quy định dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

Điều 35. Điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Được cấp chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe theo quy định của pháp luật;
- b) Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe.

3. Phương tiện giao thông thông minh bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.

4. Phương tiện gắn biển số xe nước ngoài hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định điều kiện hoạt động của xe thô sơ.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

Điều 36. Biển số xe

1. Biển số xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Luật này; được gắn vào phương tiện giao thông đường bộ theo quy định của Luật này để phục vụ quản lý nhà nước.

2. Biển số xe được phân loại như sau:

a) Biển số xe nền màu xanh, chữ và số màu trắng cấp cho xe của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Biển số xe nền màu đỏ, chữ và số màu trắng cấp cho xe quân sự;

c) Biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải;

d) Biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Biển số xe nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có ký hiệu “NG” cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó;

e) Biển số xe nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có ký hiệu “QT” cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó;

g) Biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;

h) Biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này;

i) Biển số xe loại khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Biển số xe được quản lý theo mã định danh, trừ biển số xe quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Việc quản lý biển số xe theo mã định danh được quy định như sau:

a) Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe là cá nhân, tổ chức; trường hợp tổ chức chưa có mã định danh thì quản lý theo mã số thuế, quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương;

b) Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được hoặc chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe được giữ lại số biển số xe trong thời hạn 05 năm để đăng ký cho xe khác thuộc sở hữu của mình; quá thời hạn nêu trên, số biển số xe đó bị cơ quan đăng ký xe thu hồi, nhập vào kho biển số xe để đăng ký, cấp cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

c) Trường hợp chủ xe có thay đổi thông tin về trụ sở, nơi thường trú, tạm trú thì được giữ lại số biển số xe định danh.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển số xe; đối với biển số xe thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 37. Đấu giá biển số xe

1. Biển số xe đưa ra đấu giá là biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 36 của Luật này, được công khai để tổ chức, cá nhân lựa chọn đăng ký tham gia đấu giá. Biển số xe không được tổ chức, cá nhân lựa chọn để đăng ký tham gia đấu giá được chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe để đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Giá khởi điểm của một biển số xe ô tô đưa ra đấu giá không thấp hơn 40 triệu đồng; giá khởi điểm một biển số xe mô tô, xe gắn máy đưa ra đấu giá không thấp hơn 05 triệu đồng.

3. Tiền đặt trước không thấp hơn giá khởi điểm của loại biển số xe đưa ra đấu giá.

4. Khi hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia đấu giá hoặc có nhiều người tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm của một biển số xe đưa ra đấu giá thì người đó được xác định là người trúng đấu giá biển số xe.

5. Đăng ký xe và biển số xe trúng đấu giá sau khi chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn biển số xe trúng đấu giá được quản lý, cấp, thu hồi theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

6. Số tiền thu được từ đấu giá biển số xe sau khi trừ các khoản chi phí tổ chức đấu giá, chi phí quảng cáo, chi phí quản trị hệ thống đấu giá được nộp vào ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định bước giá, hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe

1. Người trúng đấu giá biển số xe có quyền sau đây:

a) Được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá sau khi nộp đủ số tiền trúng đấu giá;

b) Được đăng ký biển số xe trúng đấu giá gắn với phương tiện thuộc sở hữu của mình tại cơ quan Công an nơi quản lý biển số xe trúng đấu giá hoặc nơi thường trú, tạm trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức trúng đấu giá;

c) Được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá mà chưa được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá, nếu người trúng đấu giá chết thì kết quả trúng đấu giá sẽ bị hủy, người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế được nhận đủ số tiền trúng đấu giá mà người trúng đấu giá đã nộp;

đ) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá, nếu người trúng đấu giá chết nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số xe trúng đấu giá thì kết quả trúng đấu giá sẽ bị hủy, người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế được nhận đủ số tiền trúng đấu giá mà người trúng đấu giá đã nộp.

2. Người trúng đấu giá biển số xe có nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp đủ số tiền trúng đấu giá trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá; tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký, cấp biển số xe. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe không nộp hoặc nộp không đủ tiền trúng đấu giá thì biển số xe trúng đấu giá được đấu giá lại hoặc chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền đặt trước, số tiền đã nộp, không được tham gia đấu giá biển số xe trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá;

b) Thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số xe trúng đấu giá trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá; trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì thời hạn này được kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 06 tháng. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe không thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số xe trúng đấu giá thì biển số xe trúng đấu giá được đấu giá lại hoặc chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền trúng đấu giá đã nộp;

c) Không được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế biển số xe trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Chứng nhận nguồn gốc xe;
- b) Chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp;
- c) Chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2. Việc cấp chứng nhận đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong trường hợp thay đổi chủ xe phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe; chứng nhận thu hồi đăng ký xe đối với trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

b) Các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng;
- b) Cải tạo, thay đổi màu sơn; thay đổi tên, số định danh của tổ chức, cá nhân hoặc thay đổi mục đích sử dụng;
- c) Khi chủ xe thay đổi địa chỉ và có nhu cầu đổi chứng nhận đăng ký xe;
- d) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hết thời hạn sử dụng;
- đ) Cơ quan đăng ký xe thay đổi cấu trúc biểu mẫu chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

4. Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong trường hợp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mất.

5. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp biển số xe và đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Đã có chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

b) Xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất hoặc chuyển quyền sở hữu; xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép bao gồm cả xe có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; trừ trường hợp xe không phải cấp biển số xe tạm thời theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật này;

c) Xe chạy thử nghiệm thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ đáp ứng quy định tại điểm h khoản 5 Điều 42 của Luật này.

6. Các trường hợp thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bao gồm:

a) Chuyển quyền sở hữu xe; trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá thì chỉ thu hồi chứng nhận đăng ký xe;

b) Xe nhập khẩu được miễn thuế hoặc xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài mà tái xuất, chuyển quyền sở hữu hoặc tiêu hủy; xe hết thời hạn đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế;

c) Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe bị làm giả hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi trái phép số khung, số máy; xe tháo máy để đăng ký sử dụng cho xe khác;

d) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được;

đ) Xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

e) Việc cấp đăng ký, cấp biển số xe không đúng quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 40. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới

1. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe đến hết ngày 31 tháng 12 của năm hết niên hạn sử dụng.

2. Niên hạn sử dụng của xe cải tạo được quy định như sau:

a) Xe có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe trước khi cải tạo;

b) Xe không có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe sau khi cải tạo;

c) Xe ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng cải tạo thành xe ô tô chở hàng (kể cả xe ô tô chở hàng chuyên dùng); xe chở người bốn bánh có gắn động cơ cải tạo thành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thì được áp dụng quy định về niên hạn của xe sau cải tạo.

3. Các trường hợp xe cơ giới không áp dụng niên hạn sử dụng bao gồm:

a) Xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô chở người có số người cho phép chở đến 08 người (không kể người lái xe), xe ô tô chuyên dùng, rơ moóc, sơ mi rơ moóc;

b) Xe cơ giới của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 41. Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp

1. Đối tượng phải bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ xe để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại;

b) Loại phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trừ trường hợp để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và phụ tùng xe cơ giới, mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới;

b) Công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm, chứng nhận;

c) Kiểm tra, đánh giá, giám sát việc bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi sản phẩm, hàng hóa của cơ sở nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

3. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp do đăng kiểm viên thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận. Đăng kiểm viên là người được cấp chứng chỉ chuyên môn về chứng nhận, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

4. Việc thừa nhận chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của nước ngoài đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới;

chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, việc bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp và triệu hồi sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Chính phủ.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới; quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này; quy định về cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 42. Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm định đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ sở đăng kiểm phương tiện hoặc chứng nhận về kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp di chuyển từ cửa khẩu, nơi sản xuất, lắp ráp tới kho, cảng, cửa hàng hoặc ngược lại.

4. Việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm thực hiện và được cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định nội dung sau đây:

a) Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

b) Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

c) Trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

d) Trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

đ) Trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

e) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

g) Giới hạn kích thước, giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

h) Yêu cầu kỹ thuật đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cơ sở đăng kiểm là tổ chức cung cấp dịch vụ công thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được tổ chức, hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Cơ sở đăng kiểm chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; từ chối kiểm định phương tiện vi phạm khi chủ phương tiện chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

a) Chấp hành các quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

b) Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ;

c) Tổ chức, cá nhân đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe tiếp tục chịu trách nhiệm của chủ xe khi chưa thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe đối với trường hợp phải thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều 39 của Luật này;

d) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chưa được giải quyết việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện vi phạm;

đ) Chấp hành quy định khác của pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

Điều 44. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị

1. Xe buýt, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải hoạt động đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.

2. Xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi đón, trả hành khách.

3. Xe chở hàng phải hoạt động đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị.

Điều 45. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hành khách

1. Việc vận chuyển hành khách bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe;

b) Vận chuyển hành khách đúng lịch trình, lộ trình đã đăng ký, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Không chở hành khách trên nóc xe, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe;

d) Không chở hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa cấm lưu hành, hàng lậu, động vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách, môi trường;

đ) Không chở quá số người, chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vi phạm quy định khác của pháp luật;

e) Không chở hàng hóa trong khoang chở hành khách.

2. Người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận chuyển hành khách có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trước khi cho xe khởi hành phải kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông đường bộ và thoát hiểm khi gặp sự cố;

c) Hướng dẫn, yêu cầu, kiểm tra người trên xe thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;

d) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn;

đ) Giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe;

e) Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan Công an trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

g) Thực hiện các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương II của Luật này.

Điều 46. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức

năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ;

b) Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi. Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

4. Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

5. Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó.

6. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh.

Điều 47. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ

1. Việc sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để vận chuyển hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông đường bộ;

b) Khi vận chuyển hàng hóa, người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá số người, chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

d) Hàng hóa vận chuyển trên xe phải được sắp xếp gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, bảo đảm không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; không cản trở tầm nhìn của người lái xe; không được che khuất đèn, biển số xe;

đ) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường;

e) Khi vận chuyển hàng hóa xếp vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hóa, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn hoặc báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ để nhận biết.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại địa phương.

Điều 48. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được cấp chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe; bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết tên và số điện thoại của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải; niêm yết giá cước vận tải đối với vận chuyển hành khách;

c) Bảo đảm đúng thời gian và phạm vi hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

Điều 49. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa

1. Khi vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô, người lái xe phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;
- b) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông đường bộ;
- c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;
- d) Hàng hóa vận chuyển trên xe phải được sắp xếp gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, bảo đảm an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- đ) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường, gây ra tiếng ồn hoặc bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng hóa phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm;
- e) Khi vận chuyển hàng hóa xếp vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hóa, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn hoặc báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ để nhận biết.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa quá tải lưu hành trên đường bộ.

Điều 50. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống

1. Việc vận chuyển động vật sống phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;
 - b) Phương tiện vận chuyển phải có kết cấu phù hợp với loại động vật chuyên chở;
 - c) Trong quá trình vận chuyển phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

2. Việc vận chuyển thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;

b) Trong quá trình vận chuyển phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Điều 51. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Hàng hóa nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất hoặc vật phẩm nguy hiểm khi chở trên đường bộ có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

2. Việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải có giấy phép vận chuyển; trong trường hợp cần thiết, đơn vị vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bố trí người áp tải để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Xe ô tô vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng nhận diện hàng hóa nguy hiểm; lắp đèn, tín hiệu cảnh báo.

4. Người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được tập huấn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

5. Cơ quan cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm gửi thông báo ngay đến cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ

1. Xe quá khổ giới hạn bao gồm:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kích thước bao ngoài vượt quá kích thước giới hạn cho phép của xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe cơ giới;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kích thước bao ngoài quá khổ giới hạn của đường bộ;

c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi chở hàng hóa có kích thước bao ngoài của xe và hàng hóa vượt quá kích thước giới hạn cho phép xếp hàng hóa của xe hoặc quá khổ giới hạn của đường bộ.

2. Xe quá tải trọng bao gồm:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có khối lượng toàn bộ vượt quá khối lượng cho phép của xe hoặc vượt quá tải trọng của đường bộ;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có khối lượng toàn bộ phân bổ lên trục xe, cụm trục xe vượt quá tải trọng của trục xe, cụm trục xe hoặc vượt quá tải trọng của đường bộ.

3. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích được cấp giấy phép lưu hành xe trên đường bộ trong các trường hợp sau đây:

a) Lưu hành xe quá khổ giới hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này không chở hàng hóa, xe có khối lượng bản thân của xe quá tải trọng của đường bộ không chở hàng hóa, xe bánh xích từ nơi sản xuất, ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng phương tiện và ngược lại hoặc giữa các địa điểm sử dụng phương tiện;

b) Lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng để chở hàng hóa trên đường bộ trong các trường hợp: phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp; chở hàng siêu trường, siêu trọng khi các phương thức vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, hàng hải không phù hợp hoặc phải kết hợp phương thức vận tải đường bộ với phương thức vận tải khác;

c) Lưu hành xe quá khổ giới hạn cho phép của xe để chở xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg từ nơi sản xuất, ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng.

4. Việc bảo vệ công trình đường bộ khi cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ được quy định như sau:

a) Trường hợp xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của công trình đường bộ thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu lưu hành xe chịu trách nhiệm khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ;

b) Việc khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ do đơn vị đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện;

c) Tổ chức, cá nhân lưu hành xe có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí để khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ quy định tại điểm b khoản này;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b và c khoản này có trách nhiệm bồi thường khi xảy ra thiệt hại đối với công trình đường bộ;

đ) Trường hợp cần thiết, phải có người, phương tiện hỗ trợ lái xe, cảnh báo cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Chính phủ;

e) Xe bánh xích được phép lưu hành trên đường bộ thì phải có biện pháp bảo vệ mặt đường.

5. Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng thì việc cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật này; cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý công trình đường bộ thuộc trường hợp phải gia cường quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thực hiện việc chấp thuận phương án khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ.

6. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích chỉ được lưu hành trên đường bộ sau khi được cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích và đã thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành có trách nhiệm gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

8. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, điều khiển giao thông, xử lý vi phạm pháp luật đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết điểm b khoản 3 Điều này; quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; quy định lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích.

Điều 53. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng siêu trường, siêu trọng là hàng không thể chia nhỏ, tháo rời, khi vận chuyển trên đường bộ làm cho phương tiện hoặc tổ hợp phương tiện bị vượt quá giới hạn cho phép tham gia giao thông đường bộ về kích thước, khối lượng theo quy định của pháp luật.

2. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải phù hợp với loại hàng, kích thước, khối lượng của hàng và phải có giấy phép lưu hành xe do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp.

3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép, nối thành tổ hợp nhiều xe gồm xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc để kéo hoặc vừa kéo vừa đẩy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, rơ moóc kiểu mô đun, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

4. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải chạy với tốc độ quy định trong giấy phép và phải có báo hiệu kích thước của hàng; trường hợp cần thiết, phải có người, phương tiện hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 của Luật này khi vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

5. Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng có trách nhiệm gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng lưu hành trên đường bộ.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về hàng siêu trường, siêu trọng; quy định việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và việc cấp giấy phép lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

Điều 54. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ

1. Xe cứu hộ giao thông đường bộ là xe ô tô chuyên dùng có trang bị dụng cụ, thiết bị dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở các phương tiện giao thông đường bộ bị hư hỏng, bị sự cố.

2. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

3. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về khối lượng hàng hóa chuyên chở của xe cứu hộ và khối lượng của xe được cứu hộ ghi trên Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 55. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch

1. Xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Cơ quan cấp phép cho xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch thông báo ngay cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

3. Việc lưu hành xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch được quy định như sau:

a) Chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo điều ước quốc tế đó;

b) Tham gia giao thông đúng trong phạm vi, tuyến đường, thời gian đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;

c) Xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải phải đi theo đoàn và có người, phương tiện hỗ trợ, hướng dẫn giao thông;

d) Tổ chức, cá nhân đưa xe có tay lái ở bên phải vào Việt Nam có trách nhiệm bố trí xe hướng dẫn giao thông, bảo đảm an toàn giao thông khi phương tiện lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 56. Điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Người lái xe tham gia giao thông đường bộ phải đủ tuổi, sức khỏe theo quy định của pháp luật; có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực phù hợp với loại xe đang điều khiển do cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ người lái xe gắn máy quy định tại khoản 4 Điều này. Khi tham gia giao thông đường bộ, người lái xe phải mang theo các giấy tờ sau đây:

a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc giấy tờ xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn hiệu lực trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe đang điều khiển;

c) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định của pháp luật;

d) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải đủ tuổi, sức khỏe theo quy định của pháp luật; có bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp loại xe máy chuyên dùng đang điều khiển; có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ. Khi tham gia giao thông đường bộ, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải mang theo các loại giấy tờ sau đây:

a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc Giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng;

c) Giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

d) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng theo quy định của pháp luật;

đ) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

4. Người lái xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ phải hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ, có kỹ năng điều khiển phương tiện; đủ điều kiện về độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này.

5. Người tập lái xe ô tô, người dự sát hạch lái xe ô tô khi tham gia giao thông đường bộ phải thực hành trên xe tập lái, xe sát hạch trên tuyến đường tập lái, tuyến đường sát hạch, có giáo viên dạy lái hoặc sát hạch viên bảo trợ tay lái. Giáo viên dạy lái, sát hạch viên phải mang theo các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 57. Giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe bao gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW;

b) Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

c) Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

d) Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

đ) Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;

e) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;

g) Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

h) Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

i) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

k) Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

l) Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

m) Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

n) Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

o) Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

p) Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nổi toa.

2. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

Người khuyết tật điều khiển xe ô tô số tự động có kết cấu phù hợp với tình trạng khuyết tật thì được cấp giấy phép lái xe hạng B.

3. Người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô tải hoặc xe ô tô chở người tương ứng.

4. Người điều khiển xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn xe cùng loại, kích thước giới hạn tương đương phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô cùng loại, kích thước giới hạn tương đương và có số chỗ nhiều nhất.

5. Thời hạn của giấy phép lái xe được quy định như sau:

- a) Giấy phép lái xe các hạng A1, A, B1 không thời hạn;
- b) Giấy phép lái xe hạng B và hạng C1 có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp;
- c) Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

6. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- a) Giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;
- b) Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia là thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 (sau đây gọi là Công ước Viên) cấp;
- c) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển của nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế công nhận giấy phép lái xe của nhau;
- d) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Giấy phép lái xe không có hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng;
- b) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 62 của Luật này.

8. Giấy phép lái xe quốc tế được quy định như sau:

- a) Giấy phép lái xe quốc tế là giấy phép lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia là thành viên của Công ước Viên cấp theo một mẫu thống nhất; có thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia;

b) Người có giấy phép lái xe quốc tế do quốc gia là thành viên của Công ước Viên cấp khi lái xe tham gia giao thông đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam phải mang theo giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia được cấp phù hợp với hạng xe điều khiển, còn thời hạn sử dụng; phải tuân thủ pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam;

c) Người có giấy phép lái xe quốc tế vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam mà bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn thì thời gian bị tước quyền sử dụng không quá thời gian người lái xe được phép cư trú tại lãnh thổ Việt Nam;

d) Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có thể thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam có giấy phép lái xe do Việt Nam hoặc quốc gia là thành viên của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp, còn giá trị sử dụng, nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe quốc tế.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mẫu giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép lái xe quốc tế; đối với mẫu giấy phép lái xe, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 58. Điểm của giấy phép lái xe

1. Điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm. Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

2. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất thì được phục hồi đủ 12 điểm.

3. Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy

phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 của Luật này do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

4. Giấy phép lái xe sau khi đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

5. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; quy định lộ trình thực hiện Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 59. Tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Độ tuổi của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

- a) Người đủ 16 tuổi trở lên được điều khiển xe gắn máy;
- b) Người đủ 18 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng A1, A, B1, B, C1, được cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;
- c) Người đủ 21 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng C, BE;
- d) Người đủ 24 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D1, D2, C1E, CE;
- đ) Người đủ 27 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D, D1E, D2E, DE;
- e) Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm điều kiện sức khỏe phù hợp với từng loại phương tiện được phép điều khiển. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định độ tuổi của người lái xe trong lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 60. Đào tạo lái xe

1. Người có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe phải được đào tạo nội dung lý thuyết và thực hành theo chương trình đào tạo quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

2. Người học lái xe phải được đào tạo tại các cơ sở đào tạo lái xe hoặc các hình thức đào tạo lái xe khác để cấp mới hoặc nâng hạng giấy phép lái xe.

3. Việc đào tạo để nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện đối với những đối tượng sau đây:

a) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng C1 hoặc lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;

b) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C1 lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;

c) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D1 hoặc lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

d) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D1 lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

đ) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D2 lên hạng D;

e) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng BE, từ hạng C1 lên hạng C1E, từ hạng C lên hạng CE, từ hạng D1 lên hạng D1E, từ hạng D2 lên hạng D2E, từ hạng D lên hạng DE.

4. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe khi giấy phép lái xe còn hiệu lực, phải có đủ thời gian lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe; đối với việc nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D1, D2, D thì người có nhu cầu được đào tạo còn phải có trình độ từ trung học cơ sở trở lên.

5. Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE phải được đào tạo bằng hình thức đào tạo nâng hạng theo các điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định; có giáo trình, giáo án; thực hiện đào tạo theo đúng hình thức, nội dung và chương trình quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

7. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức đào tạo lái xe khác quy định tại khoản 2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và

thu hồi giấy phép xe tập lái; quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép đào tạo lái xe.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo lái xe, thời gian lái xe an toàn cho từng hạng giấy phép lái xe quy định tại khoản 4 Điều này và quy định tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo lái xe mô tô; đối với cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 61. Sát hạch lái xe

1. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo lái xe, có độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại Điều 59 của Luật này được đăng ký để tham dự kỳ sát hạch lái xe.

2. Nội dung sát hạch lái xe phải phù hợp với hạng giấy phép lái xe và chương trình đào tạo lái xe.

3. Hoạt động sát hạch lái xe ô tô phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe; hoạt động sát hạch lái xe mô tô thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe hoặc tại sân tập lái đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, kỹ thuật. Hoạt động sát hạch lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

4. Trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ sát hạch lái xe; phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; phải sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và phải chia sẻ ngay kết quả và dữ liệu giám sát quá trình sát hạch đến cơ quan quản lý đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cơ quan quản lý về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để giám sát.

5. Việc sát hạch lái xe do sát hạch viên thực hiện. Sát hạch viên phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được cấp thẻ sát hạch viên và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

6. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe; điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện, tiêu chuẩn sát hạch viên, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên; tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô, quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; đổi với sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 62. Cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe được cấp cho người tham dự kỳ sát hạch lái xe có kết quả đạt yêu cầu.

2. Người có giấy phép lái xe được đổi, cấp lại giấy phép lái xe trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép lái xe bị mất;
- b) Giấy phép lái xe bị hỏng không còn sử dụng được;
- c) Trước thời hạn ghi trên giấy phép lái xe;
- d) Thay đổi thông tin ghi trên giấy phép lái xe;
- đ) Giấy phép lái xe nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng;
- e) Giấy phép lái xe do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp khi có yêu cầu hoặc người được cấp không còn làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Khuyến khích đổi giấy phép lái xe không thời hạn được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2012 sang giấy phép lái xe theo quy định của Luật này.

4. Chưa cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe đối với người vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi người đó chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Giấy phép lái xe bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người được cấp giấy phép lái xe không đủ điều kiện sức khỏe theo kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với từng hạng giấy phép lái xe;
- b) Giấy phép lái xe được cấp sai quy định;
- c) Giấy phép lái xe đã quá thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục về cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có giấy phép lái xe quy định tại các điểm d, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 3 Điều 89 của Luật này.

Điều 63. Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ là giấy chứng nhận cấp cho người có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

2. Người có nhu cầu cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ được đăng ký với cơ sở đào tạo lái xe ô tô hoặc cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng đủ tiêu chuẩn để được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô, cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng đủ tiêu chuẩn được thực hiện bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ phải theo đúng hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng; kiểm tra và cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; việc kiểm tra và thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng thực hiện bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng thực hiện bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 64. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ

1. Thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 10 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần; lái xe liên tục không quá 04 giờ và bảo đảm các quy định có liên quan của Bộ luật Lao động.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ và người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều này.

**Chương V
TUẦN TRA, KIỂM SOÁT VỀ TRẬT TỰ,
AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ****Điều 65. Hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ**

1. Hoạt động tuần tra, kiểm soát bao gồm:

- a) Bố trí lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát;
- b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ;
- c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác.

2. Hình thức tuần tra, kiểm soát bao gồm:

- a) Tổ chức lực lượng trực tiếp tuần tra, kiểm soát trên tuyến giao thông đường bộ;
- b) Kiểm soát thông qua hệ thống, phương tiện, thiết bị, dữ liệu quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 67 của Luật này.

3. Lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm:

- a) Lực lượng Cảnh sát giao thông;
- b) Lực lượng, đơn vị khác trong Công an nhân dân được huy động tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát trong trường hợp cần thiết trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng được huy động theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với thực tế nhiệm vụ.

4. Nhiệm vụ của Cảnh sát giao thông khi thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm:

- a) Quan sát, nắm tình hình người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ; an ninh, trật tự trên tuyến giao thông đường bộ;

- b) Thực hiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;
- c) Hướng dẫn, tuyên truyền, vận động người tham gia giao thông đường bộ chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- d) Giúp đỡ, hỗ trợ người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi cần thiết;
- đ) Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ;
- e) Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;
- g) Đấu tranh phòng, chống tội phạm hoạt động trên tuyến giao thông đường bộ, bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật; tham gia phòng, chống khủng bố, biểu tình gây rối, dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn; tham gia cứu nạn, cứu hộ;
- h) Phát hiện những bất cập về đường bộ, tổ chức giao thông đường bộ, nguyên nhân dẫn đến mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thông báo cho cơ quan chức năng hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền kiến nghị với cơ quan chức năng có biện pháp khắc phục;
- i) Phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ;
- k) Nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quyền hạn của Cảnh sát giao thông khi thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm:

- a) Dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 66 của Luật này để kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy tắc giao thông đường bộ; điều kiện của phương tiện tham gia giao thông đường bộ; điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật;
- c) Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 68 và Điều 69 của Luật này;

d) Vận hành, sử dụng hệ thống, phương tiện, thiết bị, dữ liệu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 67 của Luật này và vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 70 của Luật này;

đ) Quyền hạn khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Khi thực hiện nhiệm vụ, lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật và mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra, kiểm soát của cấp có thẩm quyền;

b) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

d) Chịu trách nhiệm về quyết định, hành vi của mình theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này; quy định quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông.

8. Xe cơ giới quân sự, xe máy chuyên dùng quân sự và người điều khiển xe cơ giới quân sự, xe máy chuyên dùng quân sự tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông và yêu cầu kiểm tra về điều lệnh nội vụ, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của lực lượng kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự. Hoạt động kiểm tra điều lệnh nội vụ và việc chấp hành pháp luật của lực lượng kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự trên đường bộ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 66. Căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát

Cảnh sát giao thông được dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc vi phạm pháp luật khác;

2. Thực hiện theo mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra, kiểm soát của cấp có thẩm quyền để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà buộc phải dừng phương tiện để kiểm tra, kiểm soát mới phát hiện được;

3. Phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống thiên tai; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống dịch bệnh;

4. Có tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 67. Biện pháp phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị; công trình, hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới.

2. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

3. Khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; tiếp nhận dữ liệu thu thập từ công trình kiểm soát tải trọng xe.

4. Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Quan sát, kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu trực tiếp của người thực thi công vụ.

6. Tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị, đề nghị, dữ liệu thu thập được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Chính phủ.

7. Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

1. Khi thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát giao thông tại hiện trường được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó.

2. Người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát giao thông tại hiện trường huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp

cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị dân sự được huy động làm nhiệm vụ bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù; đơn vị có người huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được huy động có trách nhiệm chấp hành quyết định, yêu cầu của Cảnh sát giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại khoản 1 Điều này, người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát giao thông tại hiện trường đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 69. Di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ

1. Khi phát hiện phương tiện giao thông đường bộ vi phạm quy định dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ nhưng người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, chủ phương tiện giao thông đường bộ không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm hoặc có mặt nhưng không chấp hành yêu cầu của Cảnh sát giao thông thì Cảnh sát giao thông thực hiện việc di chuyển phương tiện vi phạm ra khỏi vị trí dừng, đỗ trên.

Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thì Cảnh sát giao thông được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện việc di chuyển phương tiện đó.

2. Khi người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ hoặc chủ phương tiện giao thông đường bộ có hành vi cản trở, chống đối việc di chuyển phương tiện vi phạm ra khỏi vị trí dừng, đỗ thì Cảnh sát giao thông thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật này, nếu người đó vẫn tiếp tục cản trở, chống đối thì Cảnh sát giao thông được cưỡng chế thi hành.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ hoặc chủ phương tiện giao thông đường bộ vi phạm phải trả chi phí cho việc di chuyển hoặc thuê di chuyển phương tiện đó.

4. Trong quá trình thực hiện việc di chuyển phương tiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân được thuê thực hiện việc di chuyển phương tiện phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho phương tiện được di chuyển.

Điều 70. Trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi tuần tra, kiểm soát

1. Lực lượng Cảnh sát giao thông được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ. Lực lượng khác trong Công an nhân dân tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

2. Các lực lượng quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; sử dụng phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; sử dụng thiết bị lưu trữ dữ liệu do tổ chức, cá nhân cung cấp để phân tích, đánh giá, dự báo tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ, phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật.

3. Vũ khí, công cụ hỗ trợ trang bị được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ được quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 71. Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới

1. Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ là hệ thống thu thập tín hiệu, dữ liệu, âm thanh, hình ảnh về hành trình của phương tiện tham gia giao thông đường bộ, tình trạng giao thông và các dữ liệu liên quan khác được xây dựng, lắp đặt trên các tuyến giao thông đường bộ theo quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia để giám sát tình hình an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

b) Việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối với Trung tâm chỉ huy giao thông;

c) Dữ liệu thu thập được từ hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được quản lý theo quy định của pháp luật; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức; được sử dụng để xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vi phạm pháp luật khác và phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe dùng để ghi, lưu trữ, truyền phát thông tin, dữ liệu về hành trình của phương tiện tham gia giao thông đường bộ và hình ảnh của người lái xe, phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và xử lý hành vi vi phạm pháp luật, quản lý nhà nước về vận tải đường bộ; do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, sử dụng; được kết nối, chia sẻ với cơ quan quản lý đường bộ và các cơ quan liên quan.

3. Hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới được trang bị cho lực lượng Cảnh sát giao thông để phục vụ kiểm tra, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tải trọng xe trên đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; quy định việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; quy định việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; quy định việc trang bị, lắp đặt, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới.

Điều 72. Quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có quyền sau đây:

a) Được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định của Luật này;

b) Được thông báo về căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; nội dung và kết quả kiểm tra, kiểm soát; hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý;

c) Giải trình, khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật;

d) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về tố cáo;

đ) Báo tin, tố giác, phản ánh những trường hợp vi phạm pháp luật.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Chấp hành hiệu lệnh dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát;

c) Hỗ trợ, hợp tác với lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác.

Điều 73. Ngăn chặn hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, cản trở, chống người thi hành công vụ

1. Khi người tham gia giao thông đường bộ không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ thì người thi hành công vụ thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Giải thích cho người vi phạm biết rõ về hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ; quyền và trách nhiệm của người vi phạm; thuyết phục, yêu cầu chấm dứt ngay hành vi vi phạm, chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát;

b) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật trong trường hợp người vi phạm cản trở, không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ;

c) Trường hợp người vi phạm có hành vi chống người thi hành công vụ thì tùy theo tình huống, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, người thi hành công vụ được sử dụng vũ lực, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí theo quy định của pháp luật để ngăn chặn hành vi vi phạm và phòng vệ chính đáng.

2. Trường hợp người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không chấp hành tín hiệu, hiệu lệnh dừng phương tiện và bỏ chạy thì người thi hành công vụ được thực hiện quyền truy đuổi để ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm.

Chương VI

CHỈ HUY, ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 74. Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ

1. Chỉ huy giao thông đường bộ là tổng hợp các hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá các yếu tố có liên quan để đưa ra các giải pháp điều hành hoạt động giao thông đường bộ trật tự, an toàn, thông suốt, được thực hiện thông qua người có thẩm quyền chỉ huy giao thông; trung tâm chỉ huy giao thông; thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

2. Điều khiển giao thông đường bộ là hoạt động trực tiếp hướng dẫn giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn, thông suốt, được thực hiện thông qua người điều khiển giao thông; thông báo, thực hiện phương án phân luồng giao thông tạm thời; quản lý vận hành, khai thác hệ thống đèn tín hiệu giao thông, các báo hiệu đường bộ khác, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 75. Trung tâm chỉ huy giao thông

1. Trung tâm chỉ huy giao thông bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thiết bị công nghệ và cơ sở dữ liệu do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, khai thác.

2. Trung tâm chỉ huy giao thông có nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu về tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ phục vụ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đấu tranh phòng, chống tội phạm và

các vi phạm pháp luật khác trên đường bộ; cung cấp thông tin về tình trạng giao thông cho người tham gia giao thông đường bộ; phục vụ điều hành hoạt động giao thông đường bộ trật tự, an toàn, thông suốt.

3. Trung tâm chỉ huy giao thông bao gồm: trung tâm chỉ huy giao thông quốc gia, trung tâm chỉ huy giao thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Trung tâm chỉ huy giao thông được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành và các hệ thống, cơ sở dữ liệu sau đây:

- a) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ;
- b) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- c) Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe;
- d) Hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị;
- đ) Thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; thiết bị phục vụ công tác điều khiển giao thông, tuần tra, kiểm soát và điều tra giải quyết tai nạn giao thông đường bộ tại hiện trường;
- e) Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh;
- g) Công trình kiểm soát tải trọng xe cơ giới, hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới;
- h) Cơ sở dữ liệu khác theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm chỉ huy giao thông; quy định việc xây dựng, quản lý, hoạt động của trung tâm chỉ huy giao thông.

Điều 76. Giải quyết tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ

1. Tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ bao gồm: ùn tắc giao thông; tai nạn giao thông đường bộ; hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thiên tai, cháy, nổ gây mất an toàn giao thông đường bộ; tình huống phức tạp về an ninh, trật tự trên đường bộ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện tình huống quy định tại khoản 1 Điều này kịp thời báo cho cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc cơ quan quản lý đường bộ; trường hợp phát hiện vụ tai nạn giao thông đường bộ phải báo ngay cho

cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật này; trường hợp tình huống đột xuất có thể gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải thực hiện biện pháp cảnh báo an toàn ngay cho người tham gia giao thông đường bộ biết.

3. Cơ quan Công an, cơ quan quản lý đường bộ khi phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin về tình huống quy định tại khoản 1 Điều này, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức ngay lực lượng đến nơi xảy ra tình huống đột xuất để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại nơi xảy ra tình huống;

b) Thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này;

c) Khắc phục kịp thời các hư hỏng về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

d) Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ phải kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết;

đ) Thực hiện các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

1. Lòng đường được sử dụng cho mục đích giao thông; vỉa hè được sử dụng cho người đi bộ. Trường hợp cần thiết sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phục vụ sự kiện chính trị, hoạt động văn hóa, thể thao và mục đích khác, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phải có phương án sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè và được cơ quan có thẩm quyền cho phép; cơ quan cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè chỉ được sử dụng đúng mục đích do cơ quan có thẩm quyền cho phép; chấp hành các yêu cầu của Cảnh sát giao thông; không làm mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hoàn trả nguyên trạng lòng đường, vỉa hè sau khi kết thúc việc sử dụng.

3. Cơ quan Cảnh sát giao thông có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Thông báo, thực hiện phương án phân luồng giao thông tạm thời;

c) Giải quyết các tình huống gây mất an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè không bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì tạm thời đình chỉ hoạt động, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án sử dụng cho phù hợp.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 78. Giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông

1. Khi xảy ra tình huống đột xuất ùn tắc giao thông, Cảnh sát giao thông phải tiến hành các biện pháp giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật này.

2. Khi xuất hiện ùn tắc giao thông, phải tiến hành các biện pháp sau đây:

a) Cơ quan Cảnh sát giao thông có phương án chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, phòng ngừa ùn tắc giao thông;

b) Cơ quan quản lý đường bộ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định nguyên nhân của ùn tắc giao thông; có biện pháp giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Cảnh sát giao thông, cơ quan quản lý đường bộ thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông.

Điều 79. Kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ

1. Khi tiếp nhận thông tin về nguy cơ hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này hoặc trực tiếp phát hiện nguy cơ mất an toàn đối với công trình đường bộ, các bất hợp lý về tổ chức giao thông, cơ quan Cảnh sát giao thông có trách nhiệm sau đây:

a) Xử lý, khắc phục trong phạm vi quản lý hoặc kiến nghị cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ xử lý, khắc phục kịp thời;

b) Trường hợp cần thiết, thực hiện các biện pháp chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ quy định tại Điều 74 của Luật này hoặc tạm thời đình chỉ hoạt động giao thông tuyến đường nếu thấy không bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận, kiểm tra và khắc phục các yếu tố có nguy cơ mất an toàn đối với giao thông đường bộ, thông báo kết quả khắc phục cho cơ quan Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị;

b) Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hậu quả do không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương VII

GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 80. Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Dừng ngay phương tiện, cảnh báo nguy hiểm, giữ nguyên hiện trường, trợ giúp người bị nạn và báo tin cho cơ quan Công an, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

b) Ở lại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ cho đến khi người của cơ quan Công an đến, trừ trường hợp phải đi cấp cứu, đưa người bị nạn đi cấp cứu hoặc xét thấy bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe nhưng phải đến trình báo ngay cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

c) Cung cấp thông tin xác định danh tính về bản thân, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ và thông tin liên quan của vụ tai nạn giao thông đường bộ cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn;

b) Báo tin ngay cho cơ quan Công an, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

c) Tham gia bảo vệ hiện trường;

d) Tham gia bảo vệ tài sản của người bị nạn;

đ) Cung cấp thông tin liên quan về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Người được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ được sử dụng phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ để đưa nạn nhân đi cấp cứu trong trường hợp không có phương tiện nào khác nhưng phải xác định vị trí phương tiện, vị trí nạn nhân tại hiện trường, không được làm thay đổi, mất dấu vết liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ. Trường hợp có người chết phải giữ nguyên hiện trường và che đậy thi thể.

4. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác khi đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm chở người bị thương đi cấp cứu. Xe ưu tiên, xe chở người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao không bắt buộc thực hiện quy định tại khoản này.

Điều 81. Phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông đường bộ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện vụ tai nạn giao thông đường bộ phải báo ngay cho cơ quan Công an, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

2. Cơ quan Công an khi nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ phải tổ chức ngay lực lượng đến hiện trường thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật này và các biện pháp khác để giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cứu ban đầu người bị tai nạn do tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất; thực hiện xét nghiệm nồng độ cồn, chất ma túy hoặc các chất kích thích khác trong máu của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không đủ điều kiện xét nghiệm, phải lấy mẫu máu bảo quản và chuyển mẫu máu theo đúng quy định đến cơ sở xét nghiệm.

4. Ủy ban nhân dân nơi gần nhất khi nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ phải thông tin cho cơ quan Công an có thẩm quyền để giải quyết.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm đối với người, phương tiện, tài sản liên quan đến tai nạn giao thông đường bộ khi nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường bộ phải cử người trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện của doanh nghiệp đến hiện trường phối hợp với đơn vị giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 82. Cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ

1. Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức lực lượng và công cụ, phương tiện nhanh chóng có mặt tại hiện trường để cứu nạn, cứu hộ. Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vụ tai nạn giao thông đường bộ, cơ quan Công an có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để huy động lực lượng, phương tiện giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải bố trí, phân công người, phương tiện sẵn sàng và nhanh chóng có mặt tại hiện trường để sơ cứu, vận chuyển, cấp cứu nạn nhân sau khi tiếp nhận tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ; hỗ trợ, cứu chữa nạn nhân bị tai nạn giao thông đường bộ trong mọi trường hợp.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an bố trí phương tiện cứu hộ phương tiện bị tai nạn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất có trách nhiệm tổ chức chôn cất sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ đồng ý cho chôn cất.

5. Trường hợp tai nạn giao thông đường bộ liên quan đến phương tiện giao thông đường bộ chở hàng hóa nguy hiểm, cơ quan Công an chủ trì giải quyết vụ việc phải thông báo ngay cho đơn vị chức năng về giải quyết hóa chất độc hại, vật liệu cháy, nổ; phong tỏa hiện trường nơi xảy ra tai nạn giao thông đường bộ; tổ chức phân luồng giao thông, cấm người, phương tiện đi vào khu vực tai nạn.

Điều 83. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

1. Nguyên tắc điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Tất cả các vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra phải được điều tra, giải quyết nhanh chóng, kịp thời, chính xác, khách quan, đúng quy định của pháp luật;

b) Người gây tai nạn giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm phối hợp giải quyết;

d) Không được lợi dụng, lạm dụng công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

đ) Đối với vụ tai nạn giao thông đường bộ liên quan đến người và phương tiện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với tai nạn giao thông đường bộ có dấu hiệu tội phạm, việc điều tra, giải quyết thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự và pháp luật về tố tụng hình sự. Đối với tai nạn giao thông đường bộ chưa xác định có dấu hiệu tội phạm, nội dung điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy, các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng đối với người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ liên quan đến tai nạn giao thông đường bộ;

b) Khám nghiệm hiện trường, phương tiện, tử thi, công trình đường bộ liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông đường bộ; thu thập thông tin, dữ liệu; xác định hậu quả thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông đường bộ gây ra;

c) Tạm giữ phương tiện, đồ vật, tài liệu, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người điều khiển, phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

d) Ghi lời khai của những người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, người bị nạn, người làm chứng và những người có liên quan khác trong vụ tai nạn giao thông đường bộ;

đ) Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn; kiểm tra, xác minh điều kiện của phương tiện, người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ; kiểm tra hành khách, hàng hóa vận chuyển và các loại giấy tờ khác có liên quan;

e) Truy tìm phương tiện, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây tai nạn;

g) Giám định chuyên môn; dựng lại hiện trường;

h) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Kết luận vụ tai nạn giao thông đường bộ phải xác định diễn biến, hậu quả thiệt hại, nguyên nhân, lỗi và điều kiện liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông đường bộ; đề xuất xử lý vụ tai nạn giao thông đường bộ; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khắc phục khi phát hiện sơ hở, thiếu sót nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông.

Điều 84. Thống kê tai nạn giao thông đường bộ

1. Thông tin về tai nạn giao thông đường bộ phải được thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời; kết quả thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông đường bộ phục vụ nghiên cứu, đề ra các giải pháp phòng ngừa tai nạn giao thông đường bộ.

2. Cơ quan Cảnh sát giao thông chủ trì, phối hợp thống kê tai nạn giao thông đường bộ.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp thông tin thống kê người bị tai nạn giao thông đường bộ vào khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho cơ quan Cảnh sát giao thông.

4. Cơ quan điều tra khi giải quyết tai nạn giao thông đường bộ phải cung cấp thông tin, tài liệu, kết quả điều tra, giải quyết cho cơ quan Cảnh sát giao thông có thẩm quyền để phục vụ thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông đường bộ, xây dựng Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 85. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

1. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

2. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:

a) Hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài;

b) Từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được chi cho các hoạt động sau đây:

a) Hỗ trợ nạn nhân, gia đình nạn nhân do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; tổ chức, cá nhân giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu;

b) Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được Nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ:

a) Không vì mục đích lợi nhuận;

b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Chỉ được chi hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này khi ngân sách nhà nước chưa chi hoặc chi chưa đáp ứng yêu cầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

Chương VIII **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ,** **AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Điều 86. Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Quản lý phương tiện giao thông đường bộ.

5. Quản lý người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

6. Tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

8. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ.

9. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

10. Xây dựng lực lượng trực tiếp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

11. Thống kê, tổng hợp, xây dựng Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

12. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

13. Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 87. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới và nhiệm vụ quản lý khác theo quy định của Luật này; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.

4. Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phương tiện giao thông đường bộ và người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về điều kiện sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; quy định về xác định nồng độ cồn và nồng độ cồn nội sinh trong máu.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy.

7. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

8. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại địa phương.

Chương IX **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 88. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 3 Điều 10 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 6 Điều 89 của Luật này.

4. Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đầu giá biển số xe ô tô hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 89 của Luật này.

Điều 89. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy phép lái xe.

2. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu chưa thực hiện đổi, cấp lại theo quy định của Luật này có hiệu lực sử dụng như sau:

a) Giấy phép lái xe hạng A1 được tiếp tục điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³ hoặc có công suất động cơ điện từ 04 kW đến dưới 14 kW;

b) Giấy phép lái xe hạng A2 được tiếp tục điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 175 cm³ trở lên hoặc có công suất động cơ điện từ 14 kW trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 quy định tại điểm a khoản này;

c) Giấy phép lái xe hạng A3 được tiếp tục điều khiển xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 quy định tại điểm a khoản này và các xe tương tự;

d) Giấy phép lái xe hạng A4 được tiếp tục điều khiển máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg;

đ) Giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cấp cho người không hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô số tự động chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng số tự động có trọng tải dưới 3.500 kg;

e) Giấy phép lái xe hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

g) Giấy phép lái xe hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

h) Giấy phép lái xe hạng C được tiếp tục điều khiển xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2 quy định tại các điểm đ, e và g khoản này;

i) Giấy phép lái xe hạng D được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người từ 09 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản này;

k) Giấy phép lái xe hạng E được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D quy định tại các điểm đ, e, g, h và i khoản này;

l) Giấy phép lái xe hạng FB2, FD được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B2, D quy định tại điểm g và điểm i khoản này khi kéo rơ moóc; giấy phép lái xe hạng FC được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng C quy định tại điểm h khoản này khi kéo rơ moóc, đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; giấy phép lái xe hạng FE được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng E quy định tại điểm k khoản này khi kéo rơ moóc hoặc xe ô tô chở khách nối toa.

3. Trường hợp người có giấy phép lái xe đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có nhu cầu đổi, cấp lại giấy phép lái xe thì thực hiện như sau:

a) Giấy phép lái xe hạng A1 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng A với điều kiện hạn chế là chỉ được điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến dưới 175 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến dưới 14 kW;

b) Giấy phép lái xe hạng A2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng A;

c) Giấy phép lái xe hạng A3 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B1;

d) Giấy phép lái xe hạng A4 được đổi, cấp lại sang chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng;

đ) Giấy phép lái xe hạng B1 số tự động được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B với điều kiện hạn chế là chỉ được điều khiển xe ô tô số tự động;

e) Giấy phép lái xe hạng B1, B2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B hoặc hạng C1 và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải đến 3.500 kg;

g) Giấy phép lái xe hạng C giữ nguyên và đổi, cấp lại cùng hạng và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

h) Giấy phép lái xe hạng D được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D2 và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

i) Giấy phép lái xe hạng E được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

k) Giấy phép lái xe hạng FB2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng BE hoặc hạng C1E và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải đến 3.500 kg;

l) Giấy phép lái xe hạng FC được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng CE và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

m) Giấy phép lái xe hạng FD được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D2E và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

n) Giấy phép lái xe hạng FE được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng DE và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg.

4. Người học lái xe đã được đào tạo lái xe trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc đang được đào tạo lái xe tại ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được sát hạch, cấp giấy phép lái xe thì được sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo hạng giấy phép lái xe đổi, cấp lại quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe máy chuyên dùng cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng.

6. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận đó.

7. Việc đấu giá biển số xe ô tô được thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành đã được cấp văn bản xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô; trường hợp chưa được cấp xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô và quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Luật này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 816/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan liên quan, tính chính xác của số liệu, thông tin nêu trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các đề án, dự án trong Phụ lục (kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là *Quy hoạch tỉnh*). Xây dựng lộ trình tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch đã đề ra.

b) Xác định cụ thể tiến độ và nguồn lực thực hiện các chương trình, dự án để xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội trong việc thực hiện quy hoạch; đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án theo nội dung quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Thiết lập khung kết quả thực hiện theo từng giai đoạn làm cơ sở để rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch; xem xét điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt được mục tiêu, phương án phát triển ngành, lĩnh vực đã đề ra.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm tính tuân thủ, tính kế thừa các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt; bảo đảm tính liên kết, thống nhất, không chồng lấn, mâu thuẫn giữa các nhiệm vụ, chương trình, dự án.

b) Bảo đảm tính khả thi, linh hoạt, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bối cảnh hội nhập quốc tế và thực tiễn tại địa phương.

c) Huy động tối đa các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định theo hướng bền vững, trong đó chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (hạ tầng giao thông; đê điều, thủy lợi; đô thị; điện; khu kinh tế; khu, cụm công nghiệp;...).

d) Phân bổ nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn; kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực, trong đó đầu tư công có tính dẫn dắt tăng trưởng nguồn vốn đầu tư xã hội để tạo ra sự phát triển đột phá; tập trung thực hiện các dự án có tính chất động lực thúc đẩy hình thành bốn cực tăng trưởng theo phương án quy hoạch.

đ) Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch và các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của tỉnh.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Về dự án đầu tư công

a) Ưu tiên thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng tạo sức lan tỏa lớn, đặc biệt là hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, thúc đẩy liên kết với các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng, tạo nền tảng bền vững trong thu hút đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Chú trọng đầu tư nâng cấp hạ tầng cấp điện; cấp nước; hạ tầng kỹ thuật đô thị tại bốn trung tâm đô thị lớn được xác định trong Quy hoạch tỉnh. Huy động nguồn lực tập trung xây dựng hạ tầng Khu kinh tế Ninh Cơ theo quy hoạch chung.

b) Đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng các khu du lịch biển trên địa bàn tỉnh; trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực khoa học và công nghệ; các công trình, dự án thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt; phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn; quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;...

c) Danh mục các dự án quan trọng dự kiến đầu tư: Theo Phụ lục kèm theo.

2. Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

a) Các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư được xác định căn cứ vào các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển và phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực được xác định trong Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh, gồm:

- Xây dựng các công trình cảng biển, bến cảng đường thủy nội địa, hạ tầng logistics, cảng cạn;

- Xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Các dự án đầu tư phát triển vùng kinh tế biển, ven biển;
- Xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Các dự án xây dựng hạ tầng thương mại - dịch vụ hiện đại;
- Các dự án cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, đô thị và nông thôn;
- Các dự án đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và đảm bảo an sinh xã hội;
- Các dự án về xử lý rác thải, nước thải và giảm ô nhiễm môi trường;

b) Chú trọng ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao; dự án sử dụng lao động trình độ cao; dự án tạo nguồn thu ngân sách lớn và ổn định. Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu quốc gia và toàn cầu, có năng lực tài chính mạnh, có khả năng đầu tư lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ.

c) Danh mục các dự án quan trọng dự kiến đầu tư: Theo Phụ lục kèm theo.

3. Kế hoạch sử dụng đất

a) Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Nam Định 05 năm 2021 - 2025

Thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025; Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định khác có liên quan.

b) Xây dựng kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2026 - 2030

Thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai trên cơ sở nhu cầu phát triển, bảo đảm khả thi, hiệu quả, bền vững và phù hợp với các định hướng sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng, Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của cả nước, Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc.

- Dành quỹ đất hợp lý ưu tiên phát triển thương mại dịch vụ, du lịch; phát triển và mở rộng khu, cụm công nghiệp tập trung; các khu dân cư. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng gắn với quá trình hình thành khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ và mở rộng khu dân cư đô thị, nông thôn.

- Dành đủ quỹ đất cho các mục đích văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo, công trình năng lượng, bưu chính viễn thông, nghiên cứu khoa học,... nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

- Bảo vệ nghiêm diện tích rừng thuộc phạm vi Vườn quốc gia Xuân Thủy và phát triển thêm diện tích rừng phòng hộ khu vực ven biển của tỉnh.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng công tác quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh và vùng.

4. Nguồn lực thực hiện quy hoạch

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 9,5% bình quân hằng năm trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tỉnh Nam Định cần huy động tổng số vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 775.000 tỷ đồng, cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn vốn	Cơ cấu trong tổng vốn giai đoạn 2021 - 2030	
	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
Tổng cộng	266.000	509.000
- Nguồn vốn khu vực nhà nước	22% (tương đương 58.000 tỷ đồng)	16% (tương đương 81.000 tỷ đồng)
- Nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước	71% (tương đương 192.000 tỷ đồng)	71% (tương đương 361.000 tỷ đồng)
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	7% (tương đương 16.000 tỷ đồng)	13% (tương đương 66.000 tỷ đồng)

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển

a) Tiếp tục rà soát, bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển, hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm

được sản xuất, tiêu thụ thực hiện trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch. rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, nông thôn, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Nam Định bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Nam Định đã được phê duyệt.

b) Nghiên cứu, ban hành các đề án, chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực cần thiết của tỉnh; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư để tạo cơ hội, động lực cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia đầu tư, tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, an sinh xã hội, gắn với tiến bộ, công bằng xã hội phù hợp với thành tựu phát triển kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Về thu hút đầu tư phát triển

a) Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư cởi mở, thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chú trọng việc thông qua các doanh nghiệp FDI đã đầu tư thành công trên địa bàn tỉnh để quảng bá về tiềm năng và cơ hội đầu tư tới cộng đồng doanh nghiệp nước sở tại, xây dựng được thương hiệu đầu tư vào Nam Định trong cộng đồng doanh nghiệp FDI.

b) Tổ chức tốt các hội nghị đối thoại thường xuyên giữa doanh nghiệp và các cấp chính quyền. Kịp thời giải quyết các kiến nghị của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Đảm bảo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Tiếp tục kêu gọi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, điện tử, chế biến nông sản, cơ khí chế tạo,... Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các khu du lịch, khu, cụm công nghiệp (cấp điện, nước, đường giao thông,...). Chủ động thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đề ra.

d) Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong công tác thẩm định, cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch,

hấp dẫn các nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội và tiến hành đầu tư tại tỉnh; rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án triển khai chậm, kém hiệu quả.

3. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Thực hiện tốt Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyên đổi số quốc gia”. Tăng cường các hoạt động tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách quản lý nguồn nhân lực, lấy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động làm phương châm chính trong quản lý nhân sự.

b) Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng hệ thống các trường học và đội ngũ giáo viên, học sinh. Tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, bảo đảm tỷ lệ chi cho giáo dục trong điều hành chi ngân sách hàng năm của tỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập chất lượng cao. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới.

c) Phát triển thị trường lao động theo hướng ưu tiên phát triển lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là các ngành du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao. Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng, thiết bị; hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến. Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực để kết nối trực tiếp giữa doanh nghiệp và người lao động.

d) củng cố chất lượng đào tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho các nghề trọng điểm theo thế mạnh của tỉnh. Thực hiện công tác đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ của doanh nghiệp và nhu cầu phát triển.

đ) Tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc trung gian, triển khai đào tạo nghề theo hình thức kết hợp các chương trình chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp và liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực chất lượng cao trên cơ sở kết hợp nguồn lực giữa doanh nghiệp và các chính sách ưu đãi của tỉnh nhằm tận dụng nguồn nhân lực sẵn có trên địa bàn.

e) Nâng cao chất lượng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng, kỷ luật hành chính của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Thực hiện phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hệ thống chính trị và phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, các cấp, các ngành trong thực thi nhiệm vụ công vụ.

g) Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực điều hành, quản trị cho các doanh nhân, các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tư vấn, hỗ trợ về thủ tục hồ sơ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thành lập mới được chuyển đổi từ hộ kinh doanh cũng như các thủ tục về đăng ký đầu tư, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuộc các lĩnh vực chuyên ngành khác.

4. Phát triển khoa học và công nghệ

a) Thúc đẩy việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển một số ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có khả năng đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách, thân thiện với môi trường, có tác động lan tỏa, xây dựng chuỗi giá trị trong sản xuất.

b) Phát triển thị trường khoa học công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Thúc đẩy sự liên thông của thị trường khoa học công nghệ với thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn. Khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư của xã hội đổi ứng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách nhà nước tài trợ một phần kinh phí.

c) Đầu tư nâng cao năng lực các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ trọng điểm. Tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập khai thác tối đa các nguồn lực đầu tư để đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng. Chú trọng khai thác các nguồn vốn từ hợp tác quốc tế cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

d) Ưu tiên bố trí ngân sách từ 1,2 - 1,5%, phấn đấu đạt mức 2% tổng chi ngân sách địa phương cho nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ và

đổi mới sáng tạo để bảo đảm đủ nguồn lực phát huy hiệu quả vai trò của của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

5. Về bảo đảm an sinh xã hội

a) Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Triển khai kịp thời các chính sách về hỗ trợ tạo việc làm; đào tạo nghề cho lao động tại doanh nghiệp; hỗ trợ giảm nghèo, trong đó ưu tiên hộ không có khả năng lao động, hộ cận nghèo có thành viên đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; khuyến khích hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên thoát nghèo, hạn chế tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới do khó khăn đột xuất.

b) Thực hiện đào tạo, đào tạo lại ngành, nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp; đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, kịp thời cụ thể hóa, triển khai thực hiện chính sách quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

c) Thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng và an toàn, có sự chia sẻ trách nhiệm giữa nhà nước, xã hội và người dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và thu nhập. Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở và cơ chế, chính sách mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, ký túc xá cho công nhân, người lao động, học sinh, sinh viên. Huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội.

d) Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, quan tâm hơn nữa chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công. Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với

mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng.

6. Về bảo vệ môi trường

a) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường đến từng tổ chức kinh tế, xã hội và công dân, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư.

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, bố trí đủ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề môi trường.

c) Xây dựng quy chế quản lý chất thải, ô nhiễm; tính đúng các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề.

d) Khai thác hợp lý và quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

đ) Phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị mới chú ý áp dụng các nguyên lý và kỹ thuật hiện đại nhằm hướng tới phát triển các đô thị sinh thái (tuần hoàn năng lượng, chất thải, bảo vệ duy trì cảnh quan môi trường tự nhiên, tiêu dùng năng lượng tiết kiệm và năng lượng tái tạo) hoặc chỉnh trang đô thị với quy mô lớn theo định hướng sinh thái hóa, bền vững hóa các hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường trong các đô thị.

e) Quan tâm bảo tồn đa dạng sinh học khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy.

7. Bảo đảm nguồn lực tài chính

a) Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, kiểm soát chặt chẽ hoạt động đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm, bảo đảm phù hợp, thống nhất với kế hoạch tài chính 5 năm, dự

toán ngân sách nhà nước hàng năm; tăng cường phân cấp quản lý đầu tư, tạo sự thông thoáng, nâng cao trách nhiệm và phát huy tính chủ động của các đơn vị trong quản lý đầu tư công.

b) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo hướng giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tăng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước; ưu tiên hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các dự án trọng điểm của các địa phương có tính chất lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

c) Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển. Cơ cấu lại chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; đổi mới cơ chế phân bổ, giao dự toán chi ngân sách theo hướng khoán chi, đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị gắn với chất lượng sản phẩm, hiệu quả công việc; đẩy nhanh tiến độ tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công và tinh giản biên chế.

d) Thực hiện hiệu quả các giải pháp tăng thu ngân sách, nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu bền vững, giảm dần tỷ trọng thu từ sử dụng đất, tăng tỷ trọng thu từ sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu; khuyến khích mở rộng các loại hình dịch vụ tài chính (kiểm toán, bảo hiểm, cho thuê tài chính, tư vấn tài chính...) phục vụ nhu cầu của thị trường, nhằm tăng thu ngân sách bền vững. Kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách nhà nước; sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

đ) Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi hỗ trợ đầu tư và sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế.

8. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

a) Tiếp tục giữ vững ổn định và phát huy vai trò hệ thống chính trị của địa phương; củng cố, kiện toàn bộ máy cũng như cơ chế hoạt động. Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường thế trận khu vực phòng thủ; quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh. Bố trí các công trình quốc phòng theo các hướng dẫn, quy định của Bộ Quốc phòng.

b) Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an ở tất cả các cấp, trước mắt là tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lực lượng công an xã, thị trấn và phù hợp với lộ trình sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định trong quá trình thực hiện Kế hoạch này; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định:

a) Chịu trách nhiệm về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu trong hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; (iii) tuyệt đối không hợp thức hóa các sai phạm trước đây liên quan đến các dự án trong danh mục các dự án quan trọng dự kiến đầu tư (nếu có); (iv) đối với các dự án đang xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án thuộc danh mục các dự án quan trọng dự kiến đầu tư (nếu có): chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

b) Công bố, tuyên truyền, phổ biến thông tin về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định tới các cơ quan, tổ chức liên quan, nhà đầu tư trong nước và nước

ngoài, tạo đồng thuận và điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án phát triển đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quán triệt và giao nhiệm vụ Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định tới từng sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để triển khai thực hiện.

c) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình để triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định trong Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nam Định.

d) Báo cáo đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh định kỳ theo tiêu chí đánh giá quy định tại Điều 7 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ; báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Quy hoạch.

đ) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
A	Dự án tỉnh phối hợp với Bộ, ngành TW, các tỉnh liên quan				
1	Dự án cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08) đoạn qua Nam Định	x	x	x	x
2	Dự án cao tốc Hà Nam - Nam Định (CT.11)	x	x	x	x
B	Dự án dự kiến ưu tiên thực hiện của tỉnh				
I	Giao thông vận tải				
1	Xây dựng cầu vượt sông Đáy và thực hiện GPMB tuyến đường cao tốc CT.08 Ninh Bình - Hải Phòng	x	x	x	
2	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	x		x	
3	Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn II)	x		x	
4	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển	x	x	x	
5	Tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông kết nối liên vùng tỉnh Nam Định đến Hà Nam		x	x	x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
6	Tuyến đường bộ mới nối TP. Nam Định đến đường trục phát triển kinh tế biển (tuyến tránh giảm tải cho QL.10) và tuyến nhánh		x	x	x
7	Các dự án cầu vượt sông Hồng, sông Đáy; sông Ninh Cơ; sông Đào theo yêu cầu phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, liên kết phát triển vùng	x	x	x	x
8	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường Tỉnh lộ, huyện lộ, vành đai thành phố Nam Định theo yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo an toàn giao thông, liên kết phát triển vùng	x	x	x	x
II	Hạ tầng khu kinh tế				
1	Khu kinh tế Ninh Cơ		x	x	x
III	Hạ tầng khu công nghiệp				
1	KCN Bảo Minh mở rộng	x	x		x
2	KCN Mỹ Thuận	x	x		x
3	KCN Hồng Tiến	x	x		x
4	KCN Trung Thành	x	x		x
5	KCN Xuân Kiên (giai đoạn 1)	x	x		x
6	KCN Hải Long (giai đoạn 1)	x	x		x
7	KCN Thịnh Tân (giai đoạn 1)	x	x		x
8	KCN Thăng Lợi (giai đoạn 1)	x	x		x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
9	KCN Minh Châu (giai đoạn 1)	x	x		x
10	KCN Lạc Xuân (giai đoạn 1)	x	x		x
11	KCN Nam Hồng (giai đoạn 1)	x	x		x
12	KCN Thượng Thành (giai đoạn 1)	x	x		x
13	Các KCN Phong Hưng Khánh, Giao Thịnh, Nghĩa Sơn, điện năng Hải Hậu (trường hợp được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất)		x		x
IV	Hạ tầng cụm công nghiệp				
1	CCN: Mỹ Tân, Mỹ Thuận (huyện Mỹ Lộc)	x	x		x
2	CCN: Kim Thái, Đại An, Hợp Hưng, Vĩnh Hào, Thanh Quang (huyện Vụ Bản)	x	x		x
3	CCN: Nhân Cường, Yên Đồng, Yên Phong, Yên Ninh, Yên Lương, Thăng Cường (huyện Ý Yên)	x	x		x
4	CCN: Tân Thịnh, Nam Thanh 1, Đồng Thái, Nam Thanh (thôn Du Tư), Nam Thái, Hải Lợi (huyện Nam Trực)	x	x		x
5	CCN: Thanh Đạo, Hưng Nội, Hùng Thành, Việt Hùng, Trục Tuấn (huyện Trục Ninh)	x	x		x
6	CCN: Xuân Tiến 2, Xuân Vinh, Nam Điền (huyện Xuân Trường)	x	x		x
7	CCN: Hải Đông, làng nghề Hải Minh (huyện Hải Hậu)	x	x		x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
8	CCN: Nghĩa Phong, Rạng Đông, Nghĩa Thái, Nghĩa Lạc, Thăng Lợi (huyện Nghĩa Hưng)	x	x		x
9	CCN: Giao Thiện, Giao Yên 1, Hồng Thuận, Giao An, Giao Tiên, Yên Châu, Giao Lạc, Giao Hải, Giao Xuân, Nhân Châu, Giao Nhân, Giao Thiện 2 (huyện Giao Thủy)	x	x		x
V	Hạ tầng điện				
1	Các công trình trạm, đường dây phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh	x	x	x	x
2	Hạ tầng điện trong Khu kinh tế Ninh Cơ		x	x	x
3	Các công trình trạm, truyền tải điện từ các nhà máy sản xuất điện (nhiệt điện, điện gió, điện khí,...)		x		x
VI	Hạ tầng đê điều, thủy lợi				
1	Các dự án nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Nam Định đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn	x	x	x	
2	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp hệ thống kè giữ bãi trên các tuyến đê biển của tỉnh	x	x	x	

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
3	Các dự án nâng cấp hệ thống đê sông đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn	x	x	x	
4	Các dự án nâng cấp kênh tưới, kênh tiêu trọng điểm thuộc các hệ thống thủy nông Xuân Thủy, Hải Hậu, Nam Ninh, Nghĩa Hưng, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc	x	x	x	
5	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các công dưới đê sông, đê biển	x	x	x	
6	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu	x	x		x
VII	Phát triển vùng kinh tế biển				
1	Nhà máy thép xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định	x	x		x
2	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện Nghĩa Hưng	x	x		x
3	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn Xuân Thiện Nam Định	x	x		x
4	Tổng kho xăng dầu tại Thịnh Long	x	x		x
5	Tổng kho khí LNG khoảng 500.000 m ³		x		x
6	Dự án điện gió ngoài khơi (công suất dự kiến 12.000 MW)		x		x
7	Dự án nhà máy điện khí (công suất dự kiến 4.800 MW)		x		x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
8	Nhà máy chế biến Condensate khoảng 3 triệu tấn sản phẩm/năm và kho trung chuyển xăng dầu 500.000 m ³		x		x
9	Nhà máy sản xuất khí hydro khoảng 600.000 tấn/năm		x		x
10	Các dự án nâng cấp hệ thống cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	x	x	x	x
VIII	Cảng, bến cảng, logistics				
1	Cảng biển tổng hợp tại khu kinh tế Ninh Cơ		x		x
2	Bến cảng hàng lỏng Thịnh Long		x		x
3	Cảng Nam Định mới trên sông Hồng		x		x
4	Trung tâm Logistics tại TP. Nam Định, Cao Bồ, Giao Thủy, Nghĩa Hưng		x		x
IX	Hạ tầng đô thị, nông thôn				
1	Các dự án nâng cấp hạ tầng đô thị thành phố Nam Định và các thị trấn	x	x	x	x
2	Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu tái định cư tại thành phố Nam Định và các huyện	x	x	x	x
3	Các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; khu nhà ở xã hội; xây dựng lại các chung cư cũ trên địa bàn TP. Nam Định	x	x	x	x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
4	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các nhà máy cấp nước sạch đô thị, nông thôn	x	x		x
X	Hạ tầng du lịch - thương mại				
1	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân gôn,...)	x	x		x
2	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân gôn, vui chơi cao cấp Bạch Long	x	x		x
3	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân gôn Thịnh Long	x	x		x
4	Các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị lớn tại TP. Nam Định, thị trấn các huyện, khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp	x	x		x
5	Dự án nâng cấp hạ tầng, phát triển các khu du lịch biển Quất Lâm, Thịnh Long, Rạng Đông;	x	x	x	x
6	Khu bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái khu vực nhà thờ đổ Hải Lý		x	x	x
7	Dự án đầu tư khai thác tuyến đường thủy nội địa phục vụ du lịch		x		x
8	Các dự án phát triển các tuyến, điểm du lịch; đầu tư xây dựng các khu thể thao, dịch vụ vui chơi giải trí trên địa bàn tỉnh	x	x		x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
XI	Văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, thông tin truyền thông				
1	Khu Trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn 2)	x	x	x	
2	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong; Trường THPT Nguyễn Huệ;	x	x	x	
3	Các dự án về bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh	x	x	x	x
4	Các dự án nâng cấp công trình văn hóa; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể	x	x	x	x
5	Trung tâm văn hóa, hội chợ, triển lãm phía Nam thành phố Nam Định		x	x	x
6	Các dự án xây dựng, phát triển các trường Đại học, các trường Cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp	x	x		x
7	Các dự án xây dựng trường học liên cấp, trường quốc tế	x	x		x
8	Các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại; đầu tư trang thiết bị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ	x	x	x	x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
9	Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số; nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Nam Định; phát triển mạng lưới viễn thông	x	x	x	x
10	Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	x	x	x	x
XII	Y tế, xã hội				
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	x		x	
2	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	x	x	x	
3	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 66 trạm y tế tuyến xã tỉnh Nam Định	x	x	x	
4	Nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện đáp ứng các yêu cầu khám chữa bệnh theo từng giai đoạn	x	x	x	x
5	Các dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện, cơ sở điều trị, khám chữa bệnh ngoài công lập	x	x		x
6	Các dự án xây dựng trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng, bảo trợ xã hội, cai nghiện, trung tâm dưỡng lão,...	x	x	x	x

TT	Dự án dự kiến đầu tư	Ưu tiên và phân kỳ thực hiện		Dự kiến ưu tiên nguồn vốn sử dụng	
		2021 - 2025	2026 - 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
XIII	An ninh, quốc phòng				
1	Các dự án xây dựng công trình phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu; công trình bảo vệ khu vực biên giới biển của tỉnh	x	x	x	
2	Các dự án phục vụ bảo đảm an ninh trật tự xã hội, phòng chống tội phạm; phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn trên địa bàn tỉnh	x	x	x	x
3	Xây dựng trụ sở công an xã giai đoạn 2021 - 2030	x	x	x	
4	Các dự án đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt phục vụ thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của LLVT tỉnh	x	x	x	
XIV	Xử lý môi trường				
1	Dự án xây dựng khu xử lý rác thải tại xã Mỹ Thành; Các dự án xây dựng Khu xử lý rác thải tập trung tại các huyện theo quy hoạch	x	x		x
2	Xây dựng hệ thống thu gom và Nhà máy xử lý nước thải TP. Nam Định		x		x
3	Các dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh	x	x	x	x

Ghi chú:

(1) Việc triển khai thực hiện các dự án năng lượng (điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió, điện khí, nhiệt điện): Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư thì thực hiện theo các quy hoạch, kế hoạch, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng huy động nguồn lực triển khai thực hiện./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 817/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu, yêu cầu của Đề án

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất các cấp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và là cơ sở quan trọng để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Việc kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện theo quy định tại Điều 9 về phân loại đất của Luật Đất đai năm 2024, đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai này sẽ thực hiện đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và các chuyên đề khác tại các địa phương làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đối với các loại đất này;

- Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện nghiêm túc. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, đúng thời gian; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh thực tế sử dụng đất.

2. Phạm vi thực hiện

Phạm vi thực hiện: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện trên phạm vi cả nước, ở các cấp đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh), các vùng kinh tế - xã hội và cả nước; trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê và là cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp huyện, tỉnh, các vùng và cả nước.

Đối tượng thực hiện năm 2024 gồm: diện tích các loại đất, các loại đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý; đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai này sẽ thực hiện đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và các chuyên đề khác tại các địa phương làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đối với các loại đất này.

3. Nội dung, nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện tại các cấp đơn vị hành chính từ cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương. Trong đó:

a) Tại Trung ương do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện bao gồm:

- Xây dựng Đề án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Xây dựng dự thảo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Xây dựng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai năm 2019) đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê đất đai hàng năm của các cấp; hỗ trợ kỹ thuật các địa phương trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

- Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các bộ, ban, ngành có liên quan và các địa phương;

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các địa phương trong cả nước;

- Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề:

+ Thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay;

+ Thực hiện một số nội dung trong kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp và kiểm kê chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường: xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện; tổng hợp, phân tích và đề xuất giải pháp quản lý và xây dựng báo cáo kết quả thực hiện.

- Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các vùng và cả nước;

- Xây dựng dữ liệu kiểm kê đất đai năm 2024 các vùng và cả nước và tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai do Trung ương quản lý;

- Tổng kết, công bố kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và kiểm kê đất đai chuyên đề.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Xây dựng dự án hoặc dự toán kinh phí kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện) theo quy định; tổ chức thực hiện việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh theo quy định; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thống nhất số liệu đất quốc phòng, đất an ninh theo từng địa phương; tổng hợp, gửi kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chỉ đạo cung cấp bản đồ, số liệu kết quả điều tra, kiểm kê hiện trạng rừng và số liệu thống kê hiện trạng rừng năm gần nhất để phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024;

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát số liệu kiểm kê rừng, thống kê hiện trạng rừng trên phạm vi toàn quốc để thống nhất với số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

d) Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách trung ương theo quy định cho các bộ triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai năm 2024 đảm bảo tiến độ.

đ) Bộ Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan cung cấp số liệu về kết quả thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã tính đến hết 31 tháng 12 năm 2024 (thực hiện theo các Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ và Công điện số 557/CD-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2023).

e) Các bộ, ngành khác

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng kế hoạch kiểm kê đất đai năm 2024 của địa phương;

- Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, nâng cao chất lượng kiểm kê đất đai; phân định rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân ở các cấp và đảm bảo sử dụng tiết kiệm ngân sách trong tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai;

- Bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện việc kiểm kê đất đai năm 2024 tại địa phương bảo đảm tiến độ và theo đúng quy định;

- Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu tuyển chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai bảo đảm yêu cầu chất lượng và thời gian theo quy định.

- Tổ chức tập huấn cho các lực lượng tham gia thực hiện ở các cấp; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở địa phương;

- Chuẩn bị bản đồ, tài liệu và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai ở các cấp từ năm 2019 đến năm 2024 để phục vụ cho điều tra kiểm kê;

- Tổ chức thực hiện điều tra, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ và kiểm kê chuyên đề ở các cấp;

- Thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề:

+ Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay;

+ Thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp và kiểm kê chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kiểm kê đất đai chuyên đề theo thẩm quyền phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai của địa phương (nếu có);

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, an ninh trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai để bảo đảm sự thống nhất số liệu ở địa phương;

- Cung cấp bản đồ, số liệu kết quả điều tra, kiểm kê hiện trạng rừng và số liệu thống kê hiện trạng rừng năm gần nhất trên địa bàn quản lý (đối với các địa phương có rừng) để phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024; đảm bảo sự thống nhất số liệu hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng rừng tại địa phương;

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 tại địa phương;

- Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, nghiệm thu kết quả theo đúng quy định bảo đảm hoàn thành đúng nội dung, thời gian và chất lượng việc kiểm kê đất đai năm 2024 của địa phương;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của địa phương về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung, chất lượng số liệu và thời gian thực hiện, hoàn thành, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 ở địa phương.

4. Thời điểm thực hiện và thời hạn hoàn thành

a) Thời điểm thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước từ ngày 01 tháng 8 năm 2024. Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 được tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Thời hạn hoàn thành và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 các cấp như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời hạn hoàn thành, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành, phê duyệt và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoàn thành và gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo; gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025

- Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai của cả nước, tổng kết và công bố kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trước ngày 30 tháng 9 năm 2025.

5. Nguồn vốn thực hiện:

Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 được bố trí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định, trong đó:

- Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với các nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương thực hiện;

- Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đối với các nhiệm vụ do các cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện theo quy định phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

6. Sản phẩm thực hiện

a) Sản phẩm do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; xây dựng phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê đất đai năm 2024;

- Kiểm kê đất đai năm 2024:

+ Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 06 vùng kinh tế - xã hội.

+ Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 06 vùng kinh tế - xã hội;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cả nước ở tỷ lệ 1:1.000.000, 06 vùng kinh tế - xã hội ở tỷ lệ 1:250.000; thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất 06 vùng kinh tế - xã hội và cả nước năm 2024;

- Kiểm kê đất đai chuyên đề:

+ Bộ số liệu kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp và đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

+ Báo cáo kết quả kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp và đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay;

+ Bộ tài liệu hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp và đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

- Phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (được nâng cấp trên cơ sở phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019) được chuyển giao, vận hành và sử dụng theo quy định;

- Báo cáo tổng kết kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

b) Sản phẩm do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện

- Biểu số liệu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

- Sơ đồ khoanh đất của từng điểm sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh thuộc từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh.

c) Sản phẩm do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (các định dạng được đóng gói theo quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước) và bảng liệt kê danh sách các khoanh đất trong năm thống kê đất đai;

- Bảng tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận cấp xã;

- Biểu số liệu kiểm kê đất đai kèm theo Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã, huyện, tỉnh;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã, huyện, tỉnh;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã, huyện, tỉnh;
- Bộ số liệu kiểm kê chuyên đề cấp xã, huyện, tỉnh (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Đề án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước. Trên cơ sở Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự án để tổ chức thực hiện (phần nội dung do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện);

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương trong cả nước thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc thực hiện kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của các vùng kinh tế - xã hội và cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố.

2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an: Tổ chức thực hiện theo điểm b khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổ chức thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

4. Bộ Tài chính: Tổ chức thực hiện theo điểm d khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

5. Bộ Nội vụ: Tổ chức thực hiện theo điểm đ khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

6. Các bộ, ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tổ chức thực hiện theo điểm g khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng